

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GÒ NỎI

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NĂM 2025 CỦA XÃ GÒ NỎI.
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN; THU-CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM
2026 XÃ GÒ NỎI**

(Tài liệu báo cáo kỳ họp lần thứ 3 HĐND xã Gò Nổi Khoá I)

Gò Nổi, tháng 12 năm 2025



Số: 254/BC-UBND

Gò Nổi, ngày 30 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NSNN NĂM 2025 DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2026 XÃ GÒ NỔI

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Gò Nổi.

Năm 2026 là năm thứ 5 của thời kỳ ổn định ngân sách theo Luật NSNN (2022-2025) và được kéo dài thời gian sang năm 2026 theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026, Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

Các căn cứ thực hiện:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025, Luật số có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 ;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã, tỷ lệ phân chia (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương hưởng và các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Gò Nổi báo cáo Hội đồng nhân dân về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán năm 2026 xã Gò Nổi như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NSNN
NĂM 2025

Năm 2025 xã Gò Nổi được tiếp nhận bàn giao về tài chính-ngân sách của 3 xã Điện Phong, Điện Trung, Điện Quang trên cơ sở kế thừa dự toán của Thành phố giao lại nguyên hiện trạng và nguồn kinh phí được giao từ việc nhận bàn giao từ 3 xã và nguồn kinh phí Thành phố bổ sung trong năm 2026 đối với nhiệm vụ được giao.

A. THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ 2025 :

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: (Ngân sách TW, Ngân sách Thành phố và ngân sách xã hưởng)

Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 149.207 triệu đồng, đạt 468,4% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao (149.207/31.857). Nguyên nhân tăng là do chủ yếu từ nguồn thu từ bổ sung cân đối 18.198 triệu đồng và thu từ bổ sung nhiệm vụ chỉ mục tiêu của thành phố là 125.760 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng thu chủ yếu do chuyển nhiệm vụ chi từ cấp huyện sang cấp xã thực hiện chi cho chính sách an sinh xã hội, chế độ tiền lương, hoạt động của 9 đơn vị trường học trên địa bàn và chuyển nhiệm vụ mục tiêu cấp huyện cho cấp xã.

II. Dự toán thu ngân sách địa phương:

Dự toán thu ngân sách địa phương do HĐND thành phố Đà Nẵng và xã giao là 31.238 triệu đồng, ước thực hiện 149.150 triệu đồng đạt 477,5% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao. Trong đó:

1. Thu nội địa ước thực hiện: 2.125,398 triệu đồng, đạt 166,31% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao, cụ thể:

1.1. Các khoản thu địa phương hưởng 100% ước thực hiện: 1.694,858 triệu đồng/810 triệu đồng, đạt 209,24 so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao, bao gồm:

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước thực hiện: 186,500 triệu đồng/245 triệu đồng, đạt 76,12% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

+ Thu Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu ước thực hiện 129,764 triệu đồng/97 triệu đồng, đạt 133,78% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

+ Thu khác ngân sách (thu phạt và các khoản thu khác) ước thực hiện 137,776 triệu đồng/40 triệu đồng, đạt 344,78% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

+ Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác ước thực hiện: 1.099,718 triệu đồng/390 triệu đồng, đạt 281,98% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

+ Thuế môn bài ước thực hiện 37,100 triệu đồng/38 triệu đồng, đạt 97,63% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

+ Thu đóng góp ngân sách : 104 triệu đồng.

1.2. Các khoản hưởng theo tỉ lệ % phân cấp ước thực hiện 430,540 triệu đồng/468 triệu đồng, đạt 92% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao, bao gồm:

+ Thuế giá trị gia tăng ước thực hiện 276,582 triệu đồng/309 triệu đồng, đạt 89,51 % so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

+ Thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện: 153,958 triệu đồng/159 triệu đồng, đạt 96,83 % so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

*** Phân tích như sau:**

- Thu nội địa ước đạt 166,31%, tăng 66,31% so với dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao. Tuy nhiên, khi tính loại trừ khoản vượt thu từ nguồn thu hoa lợi công sản và thu đóng góp ngân sách dùng để cân đối chi đầu tư theo quy định; thì khoản thu nội địa ước thực hiện: 1.311,679 triệu đồng, đạt 102,64%, tăng 2,64% so với dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

Một số khoản thu đạt vượt so với dự toán giao cụ thể như: Thu lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thu đạt 133,78%, tăng 33,78% so với dự toán; thu khác ngân sách đạt 344,44%, tăng 244,44% so với dự toán; Tuy nhiên cũng có một số khoản thu không đạt so với dự toán giao như thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 76,12%, thuế môn bài đạt 97, 63% so với dự toán và các khoản thu hưởng theo tỷ lệ phần trăm chỉ đạt 92% (Thuế GTGT đạt 89,51% và thuế thu nhập cá nhân đạt 96,83%)

Thu nội địa trên đại bàn xã đạt và vượt dự toán giao, nhưng vẫn còn một số khoản thu chưa đạt chỉ tiêu dự toán giao, do tác động trực tiếp của việc sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp, nên việc cơ quan thể và địa phương chậm trong việc triển khai thu các khoản thuế; Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện hiện hình thức thu thông qua hệ thống ứng dụng eTex Mobile đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thu, ước hụt thu 58,5 triệu đồng; Thu từ hộ gia đình cá nhân đối với thuế giá trị gia tăng và thu nhập cá nhân ước hụt thu 37,46 triệu đồng, nguyên nhân do chính sách thuế giảm 2% đối với thuế giá trị gia tăng, tập trung vào nhóm hàng hóa, dịch vụ theo Nghị quyết 174/2024/QH15 đã tác động trực tiếp đến các khoản thu ngân sách của xã.

2. Thu bổ sung cấp trên ước thực hiện 143.958,071 triệu đồng, đạt 480,5% và tăng 380,5% so với dự toán giao. Trong đó, thu bổ sung cân đối ước thực hiện 18.198 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán giao, thu bổ sung mục tiêu ước thực hiện 125.760,071 triệu đồng, đạt 1.069,21% (Bổ sung đầu tư từ 3 xã cũ giao lại : 19.170,092 triệu đồng). Nguyên nhân tăng, do phần lớn tăng từ nguồn bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cấp thị xã giao về lại cho xã sau sáp nhập.

3. Thu chuyên nguồn: 3.040,177 triệu đồng và kết dư 27,281 triệu đồng.

Nhìn chung năm 2025 trong điều kiện khó khăn chung do ảnh hưởng của nền kinh tế và việc sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp, tình hình thiên tai lụt bão liên tục ảnh hưởng trực tiếp trong tháng 10 và tháng 11, nhưng địa phương cũng đã tập trung lãnh đạo ra quân ngày Hội thu để thu các khoản thu ngân sách xã quản lý, phối hợp các cơ quan Thuế triển khai thu các khoản thu do cơ quan

Thuế quản lý thu nên tình hình thu ngân sách địa phương hưởng đạt và vượt chỉ tiêu dự toán giao, nếu loại trừ phần vượt thu Hoa lợi công sản không tính vào cân đối chi thường xuyên và thu đóng góp ngân sách xã thì khoản thu trong cân đối ngân sách xã hưởng ước vượt thu 71 triệu.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 :

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Dự toán tổng chi ngân sách địa phương HĐND xã giao là 31.238 triệu đồng, ước thực hiện năm 2025 là 121.541,732 triệu đồng, đạt 389,08%, so dự toán giao, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng chi đầu phát triển năm 2025 là 15.790,805 triệu đồng, bao gồm: Chi đầu tư công trung hạn: 12.329,649 triệu đồng, Chi đầu tư từ nguồn Nông thôn mới : 3.461,156 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên :

Dự toán chi thường xuyên HĐND xã giao là 30.856 triệu đồng, ước chi thường xuyên là 105.528,427 triệu đồng, đạt 342 % so với dự toán giao, bao gồm:

2.1. Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo: Dự toán HĐND xã giao là 120 triệu đồng, ước thực hiện 46.604,746 triệu đồng, đạt 38.837,29 % dự toán giao; tăng do nhiệm vụ chi của 9 trường học từ cấp thị xã giao lại cho địa phương 45.994,515 triệu đồng; Ngoài ra, giảm trừ 10% tiết kiệm chi theo quy định 12 triệu đồng; giảm tiết kiệm thêm 6 tháng cuối năm 7,586 triệu đồng.

2.2. Chi sự nghiệp y tế : Dự toán HĐND xã giao là 200 triệu đồng, ước thực hiện 114,107 triệu đồng, đạt 72,05% dự toán giao; trong đó, giảm trừ 10% tiết kiệm chi theo quy định 10 triệu đồng, tiết kiệm 6 tháng cuối năm 3,024 triệu đồng.

2.3. Chi văn hóa thông tin: Dự toán HĐND xã giao là 593 triệu đồng, ước thực hiện 287,56 triệu đồng, đạt 48,49 % dự toán giao; trong đó, giảm trừ 10% tiết kiệm chi theo quy định 10 triệu đồng, tiết kiệm 6 tháng cuối năm 5,704 triệu đồng

2.4. Chi sự nghiệp thể thao: Dự toán HĐND xã giao là 252 triệu đồng, ước thực hiện 198,482 triệu đồng, đạt 78,76% dự toán giao; trong đó, giảm trừ 10% tiết kiệm chi theo quy định 12,6 triệu đồng, tiết kiệm 6 tháng cuối năm 9,403 triệu đồng

2.5. Chi sự nghiệp phát thanh: Dự toán HĐND xã giao là 252 triệu đồng, ước thực hiện 30,116 triệu đồng, đạt 11,95% dự toán giao; trong đó, giảm trừ 10% tiết kiệm chi theo quy định 25,2 triệu đồng, tiết kiệm 6 tháng cuối năm 17,228 triệu đồng

2.6. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội : Dự toán HĐND xã giao là 2.046 triệu đồng, ước thực hiện 14.340,778 triệu đồng, đạt 700,92 % dự toán giao; tăng từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2025; đồng thời, giảm trừ 10% tiết kiệm chi theo quy định 35 triệu đồng, tiết kiệm 6 tháng cuối năm 15,514 triệu đồng

2.7. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể : Dự toán HĐND xã giao là 22.721 triệu đồng, ước thực hiện 40.182,889 triệu đồng, đạt

176,85 % dự toán giao, tăng từ nguồn mục tiêu thành phố; Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và tăng chi một số nhiệm vụ phát sinh trong năm...; đồng thời giảm trừ tiết kiệm 10% theo quy định, tiết kiệm thêm 10% của 6 tháng cuối năm.

2.7. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Dự toán HĐND xã giao 1.274 triệu đồng, ước thực hiện 1.868,309 triệu đồng, đạt 146,65 % dự toán giao.

2.8. Chi quốc phòng : Dự toán HĐND thị giao 570 triệu đồng, ước thực hiện 324,417 triệu đồng, đạt 56,92% dự toán giao.

2.9. Chi sự nghiệp kinh tế : Dự toán HĐND xã giao là 2.493 triệu đồng, ước thực hiện 1.218,107 triệu đồng, đạt 48,86% dự toán giao.

2.10. Chi sự nghiệp môi trường : Dự toán HĐND xã giao là 240 triệu đồng, ước thực hiện 315,070 triệu đồng, đạt 131,28% dự toán giao, tăng từ nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung, đồng thời, tiết kiệm chi đầu năm 9,5 triệu đồng.

2.11. Chi khác : Dự toán HĐND xã giao là 95 triệu đồng, ước thực hiện 14,025 triệu đồng, đạt 14,76% dự toán giao.

II. Chi dự phòng ngân sách : Dự toán HĐND xã giao là 382 triệu đồng, thực hiện 90,817 triệu đồng, đạt 23,77% dự toán giao, trong đó thực hiện các nhiệm vụ như sau:

+ Chi cho công tác phòng chống dịch tả lợn châu phi: 50,817 triệu đồng.

+ Chi phòng chống thiên tai: 40 triệu đồng.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: Tổng số đã nộp trả ngân sách cấp trên khoản 131,500 triệu đồng

IV. Kinh phí tồn quỹ chi chuyển nguồn và kết dư sang năm sau: 27.609,195 triệu đồng, Trong đó: kinh phí chi đầu tư: 1.485, 651 triệu đồng, kinh phí các đơn vị còn chưa sử dụng cho nhiệm vụ mục tiêu thành phố giao: 17.971,215 triệu đồng; kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang: 885 triệu đồng; kinh phí các nhiệm vụ chưa phân bổ 4.743,329 triệu đồng, kinh phí tiền lương còn thừa phải nộp trả 2.261 triệu đồng, nguồn kinh phí dự phòng 192 triệu đồng. Từ nguồn vượt thu: 71 triệu đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH NSNN NĂM 2025.

1. Những kết quả đạt được

Năm 2025 UBND xã đã tổ chức điều hành chi ngân sách bám sát dự toán và tiến độ thu, kết quả ước thực hiện thu cân đối ngân sách vượt so với dự toán giao, một số khoản như Thu phí, lệ phí, thu khác ngân sách đều đạt và vượt so với dự toán giao.

Về chi ngân sách bám sát vào cơ chế điều hành, đảm bảo các chính sách về an sinh xã hội. Đối với chi thường xuyên, giao dự toán đảm bảo theo định mức và nguồn kinh phí thành phố giao, điều hành bám sát dự toán giao và các hướng dẫn của thành phố. Giao dự toán chi tiết, rõ ràng, cơ bản bao quát tất cả các nhiệm vụ; đồng thời có hướng dẫn để các đơn vị triển khai thực hiện. Điều hành chi ngân

sách theo dự toán giao, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho các đối tượng; các khoản chi thường xuyên cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ. Các nguồn vốn sự nghiệp được triển khai theo kế hoạch. Đối với chi đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư được phân bổ, bố trí đảm bảo đúng mục tiêu. Công tác quản lý đầu tư được chú trọng, thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc; các công trình, dự án triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo trình tự; công tác giám sát đánh giá đầu tư luôn được quan tâm.

2. Những tồn tại hạn chế, khó khăn

Năm 2025 là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, Trong điều kiện tình hình Kinh tế - Xã hội vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nên nguồn thu ngân sách ở một số nội dung vẫn chưa đạt như kỳ vọng, đặc biệt nguồn thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp, các khoản thu hưởng theo tỷ lệ chưa đảm theo kế hoạch dự toán giao, ảnh hưởng đến chi thường xuyên. Trong công tác điều hành chi ngân sách gặp nhiều khó khăn do mới sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp; các văn bản quy định về quản lý thay đổi rất nhiều, một số quy định còn chồng chéo và phân cấp thẩm quyền còn thiếu rõ ràng, một số hướng dẫn chưa cụ thể gây khó khăn, lúng túng trong quá trình thực hiện đối với lĩnh vực tài chính, đầu tư. Một số nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp thành phố cấp về trễ, khó khăn cho việc giải ngân các nguồn vốn.

Phần thứ hai

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN; THU-CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2026 XÃ GÒ NỎI

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã, tỷ lệ phân chia (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương hưởng và các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Trên cơ sở số giao dự toán của thành phố Đà Nẵng, UBND xã Gò Nổi trình Hội đồng nhân dân xã với nội dung cụ thể như sau:

I. PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH XÃ GÒ NỎI.

Thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thực hiện đúng theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm

2026, Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra UBND xã đã trình Hội đồng nhân dân xã tại Tờ trình số /TTr-UBND về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách xã Gò Nổi để làm cơ sở cho xây dựng Dự toán thu chi ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán cho các nhiệm vụ chi năm 2026.

II. DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026 XÃ GÒ NỔI.

(Kèm theo Biểu số 01 thu NSNN 2026).

Dự toán thu NSNN năm 2026 của xã Gò Nổi được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng

1. Nguyên tắc xác định dự toán thu NSNN trên địa bàn; Thu, chi ngân sách ngân sách xã Gò Nổi và dự toán chi thường xuyên của các đơn vị dự toán cấp 1 của xã Gò Nổi.

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; Thu-chi ngân sách xã Gò Nổi thực hiện trên cơ sở số được HĐND thành phố giao, ngoài ra trên có sở nguồn thu từ tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa bàn để xác định số tăng thu này để làm cơ sở phát sinh nguồn lực đầu tư xã hội, nguồn đối ứng chương trình Nông thôn mới, đề án Nông nghiệp của thành phố theo Nghị quyết 08/2025/NQ-HĐND.

b) Thực hiện phân bổ và tổng hợp dự toán thu-chi từ dự toán thành phố giao đầu năm, phân bổ ưu tiên nhiệm vụ chi đủ đảm bảo ưu tiên tiền lương và các khoản theo lương, ngoài ra căn cứ nhiệm vụ của Thành phố giao, Đảng uỷ, HĐND và UBND giao để bổ sung nhiệm vụ đặc thù của từng ngành, từng lĩnh vực và thực hiện phân bổ đúng, đầy đủ nguồn mục tiêu, chi chương trình mục tiêu quốc gia vào các lĩnh vực thuộc chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên để đảm bảo nhất quán với dự toán chi của thành phố Đà Nẵng giao.

c) Dự toán thu, chi NSNN năm 2026 của các đơn vị dự toán được giao để đảm bảo đủ chi lương, chi hoạt động theo định mức đầu người, chi mua sắm tài sản dùng chung và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị trên cơ sở số dự toán từng nhiệm vụ chi từng sự nghiệp, Nguyên tắc nhất quán không làm thay đổi tổng dự toán được thành phố Đà Nẵng giao.

d) Ưu tiên tiết kiệm chi thường xuyên 10 % được giao cho từng đơn vị dự toán để tạo nguồn CCTL theo quy định. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán giao để bổ sung cho nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Gò Nổi năm 2026

- Dự toán thành phố giao 215.521 triệu đồng, xã Gò Nổi lập là 219.021 tr.đồng. Tăng 2% so với thành phố giao, tăng số tuyệt đối là 3.500 triệu đồng. Số này chủ yếu là thu từ tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa bàn.

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DT THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	DT HĐND xã giao năm 2026	Bao gồm :		
				Ngân sách Trung ương	NS thành phố	NS Địa phương
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	215.521	219.021	2.018	464	216.539
A1	TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	13.100	16.600	2.018	464	14.118
I	THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	4.900	4.900	759	464	3.677
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.700	3.700	629	-	3.071
	Thuế GTGT	2.600	2.600	442	-	2.158
	Thuế TNDN	1.100	1.100	187	-	913
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	610	610	104	-	506
	Thuế GTGT	610	610	104	-	506
3	Thuế thu nhập cá nhân	120	120	20	-	100
4	Thu tiền cho thuê đất	30	30	6	24	-
5	Thu khác ngân sách	440	440	-	440	-
II	THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	8.200	11.700	1.259	0	10.441
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.880	1.880	320	0	1.560
	Thuế GTGT	1.700	1.700	289	-	1.411
	Thuế TNDN	180	180	31	-	149
2	Thuế thu nhập cá nhân	760	760	129	-	631
3	Lệ phí trước bạ	3.110	3.110	-	-	3.110
4	Phí, lệ phí	410	410	-	-	410
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80	80	-	-	80
6	Thu khác ngân sách	170	170	110	-	60
	<i>Trong đó: Thu khác NS xã</i>	60	60	-	-	60

	Thu phạt trong lĩnh vực công an	110	110	110	-	
7	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	1.790	1.790	-	-	1.790
8	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa		3.500	700	-	2.800
9	Thuế môn bài					
10	Thu đóng góp ngân sách					
A2	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	202.421	202.421	-	-	202.421
	- Bổ sung cân đối	155.662	155.662			155.662
	- Bổ sung thực hiện CCTL	20.034	20.034			20.034
	- Bổ sung mục tiêu	26.725	26.725			26.725

2.1. Thu nội địa:

Dự toán thu nội địa năm 2026 là 16.600 triệu đồng, tăng so với thành phố giao 27% là 3.500 triệu đồng. Số thu này chủ yếu là từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa bàn. (16.600/13.100 triệu đồng)

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

Dự toán thu bổ sung từ ngân sách thành phố giao năm 2026 là 202.421 triệu đồng, số xã lập là: 202.421 triệu đồng.

III. DỰ TOÁN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Biểu số 01 thu NSNN 2026).

Dự toán thu ngân sách địa phương được xác định trên cơ sở số thu NSNN trên địa bàn, phân cấp nguồn thu, tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia giữa ngân sách theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

Dự toán thành phố giao là 213.739 triệu đồng, xã lập là 216.539 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa NSĐP được hưởng theo phân cấp là: Dự toán thành phố giao là 11.318 triệu đồng và xã dự kiến lập là 14.118 triệu đồng, tăng 25% so với thành phố.
- + Các khoản thu hưởng 100% ngân sách cấp xã: 5.450 triệu đồng.
- + Các khoản phân chia theo tỷ lệ điều tiết ngân sách TP-Xã: 8.668 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 202.421 triệu đồng.
- + Thu bổ sung cân đối: 155.662 triệu đồng.
- + Thu bổ sung mục tiêu: 26.725 triệu đồng.
- + Thu bổ sung CCTL: 20.034 triệu đồng.

IV. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 XÃ GÒ NỎI.

(Kèm theo Biểu số 02 chi NSNN 2026).

Căn cứ vào nguồn thu ngân sách địa phương và số bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố giao, số tăng thu ngân sách địa phương. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là: 216.539 triệu đồng. Tăng số tuyệt đối so với thành phố giao là 2.800 triệu đồng. Tăng chi này từ nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết theo tỷ lệ phân chia ngân sách TW 20%, ngân sách xã 80%.

Phân theo nhiệm vụ chi :

1. Chi trong cân đối ngân sách địa phương: 216.539 triệu đồng, bao gồm nhiệm vụ chi như sau :

1.1. Chi đầu tư phát triển: 27.270 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên xã lập năm 2026 là: 185.929 triệu đồng, Nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2026 được phân bổ chi tiết như sau :

1.2.1. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 58.138, trong đó

+ Chi cho sự nghiệp giáo dục là 57.638 triệu đồng.

+ Chi cho đào tạo là 500 triệu đồng.

Được Phân bổ nhiệm vụ chi là 56.132 triệu đồng, tiết kiệm chi 20% là 2.006 triệu đồng. Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 01, các phụ biểu.

1.2.2. Chi sự nghiệp y tế: 7.175 triệu đồng được cơ cấu nguồn như sau:

Được Phân bổ nhiệm vụ chi là 7.175 triệu đồng. Đây là nhiệm vụ chi mục tiêu cho chế độ chính sách cho Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND tỉnh Quảng Nam, BHYT cho các đối tượng chính sách nên không thực hiện tiết kiệm chi. Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 02.

1.2.3. Sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.631 triệu đồng được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 1.336 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 295 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 03.

1.2.4. Sự nghiệp Thể dục thể thao: 296 triệu đồng được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 237 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 59 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 04.

1.2.5. Chi sự nghiệp phát thanh: 613 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 490 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 123 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 05.

1.2.6. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 60.046 triệu đồng được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 59.994 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 52 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 06.

1.2.7. Chi quản lý Nhà nước, Đảng đoàn thể : 26.420 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 24.585 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 1.835 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 07.

1.2.8. Chi an ninh và ATXH : 1.690 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 1.690 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 0 triệu đồng. Do nhiệm vụ này không nằm trong phương án tiết kiệm chi

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 08.

1.2.9. Chi quốc phòng : 3.244 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 3.244 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 0 triệu đồng. Do nhiệm vụ này không nằm trong phương án tiết kiệm chi

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 09.

1.2.10. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ: 2.000 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 1.600 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 400 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 10.

1.2.11. Chi sự nghiệp kinh tế : 19.525 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 15.780 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 3.690 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 11.

1.2.12. Chi sự nghiệp môi trường : 3.092 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 2.474 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 618 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 12.

1.2.12. Chi khác ngân sách : 2.058 triệu đồng, được cơ cấu nguồn như sau:

+ Phân bổ nhiệm vụ chi 1.646 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi 20% là 412 triệu đồng.

Nội dung phân bổ chi tiết kèm theo Phụ lục số 13.



Dự toán chi thường xuyên nêu trên đã bao gồm dành 10% tiết kiệm chi thường xuyên được giao cho từng đơn vị dự toán để tạo nguồn CCTL theo quy định. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán giao để bổ sung cho nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội.

Trong đó tiết kiệm 10% dự toán đầu năm cho CCTL là	4.745 trđ
Trong đó tiết kiệm 10% dự toán cho ASXH theo NQ 245/2025/QH15	4.745 trđ
Tổng tiết kiệm 2025	9.490 trđ

2. Dự phòng ngân sách : 3.340 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán năm 2026 xã Gò Nổi. Ủy ban nhân dân xã kính trình HĐND xã kỳ họp lần thứ 3 khóa I xem xét quyết nghị./.

Nơi nhận: 

- UBND thành phố (B/cáo);
- Ban TVĐU, TT HĐND, UBMT xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã
- Ban KT-XH HĐND xã;
- Đại biểu HĐND;
- Các ban, ngành, đoàn thể;
- VP HĐND&UBND;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phùng Hoàng Việt



Biểu số 01/Thu NSNN 2026

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026 CỦA XÃ GÒ NỔI

(Kèm theo Báo cáo số ~~254~~/BC-UBND ngày ~~30~~./12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

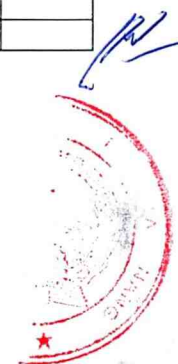
STT	NỘI DUNG	Dự toán ngân sách năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh tỷ lệ (%) Ước thực hiện/Dự toán được giao	DT THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách (%)			DT HĐND xã giao năm 2026	Bao gồm :			Tăng giá trị tuyệt đối giữa số thành phố giao và số HĐND giao	So sánh tỷ lệ (%)		
						Trung ương	Thàn h phố	Địa phươ ng		Ngân sách Trung ương	NS thành phố	NS Địa phương		So sánh với dự toán ngân sách năm 2025	So với kết quả thực hiện	So với dự toán thành phố giao
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	31.857	149.207,6	468,4	215.521				219.021	2.018	464	216.539	3.500	688	147	102
A1	TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	1.897	5.249,6	276,7	13.100				16.600	2.018	464	14.118	3.500	875	316	127
I	THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	0	-		4.900				4.900	759	464	3.677	0			100
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	-		3.700				3.700	629	-	3.071	-			100
	Thuế GTGT				2.600	17	-	83	2.600	442	-	2.158	-			100
	Thuế TNDN				1.100	17	-	83	1.100	187	-	913	-			100
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				610				610	104	-	506	-			100
	Thuế GTGT				610	17	-	83	610	104	-	506	-			100
3	Thuế thu nhập cá nhân				120	17	-	83	120	20	-	100	-			100
4	Thu tiền cho thuê đất				30	20	80		30	6	24	-	-			100
5	Thu khác ngân sách				440	-	100	-	440	-	440	-	-			100
II	THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	1.897	5.249,6	276,7	8.200				11.700	1.259	0	10.441	3.500	617	223	143
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	717	994,1	138,7	1.880				1.880	320	0	1.560	0	262	189	100
	Thuế GTGT	717	994,1	138,7	1.700	17	-	83	1.700	289	-	1.411	-	237	171	100
	Thuế TNDN				180	17	-	83	180	31	-	149	-			100
2	Thuế thu nhập cá nhân	370	647,1	174,9	760	17	-	83	760	129	-	631	-	205	117	100
3	Lệ phí trước bạ		1.765,2		3.110	-	-	100	3.110	-	-	3.110	-		176	100
4	Phí, lệ phí	97	138,8	143,1	410			100	410	-	-	410	-	423	295	100
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệ	245	186,5	76,1	80	-	-	100	80	-	-	80	-	33	43	100
6	Thu khác ngân sách	40	145,5	363,8	170	-	-	100	170	110	-	60	-	425	117	100



[Handwritten signature]

	Trong đó: Thu khác NS xã	40	145,5	363,8	60			100	60	-	-	60	-	150	41	100
	Thu phạt trong lĩnh vực công an				110	100			110	110	-		-			100
7	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	390	1.099,7	282,0	1.790	-	-	100	1.790	-	-	1.790	-	459	163	100
8	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa					20		80	3.500	700	-	2.800	3.500			
9	Thuế môn bài	38	37,1	97,6										-	-	
10	Thu đóng góp ngân sách		235,5												-	
A2	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.960.000	143.958,1	480,5	202.421				202.421	-	-	202.421	-	676	141	100
	- Bổ sung cân đối	18.198.000	18.198,0	100,0	155.662				155.662			155.662	-	855	855	100
	- Bổ sung thực hiện CCTL				20.034				20.034			20.034	-			100
	- Bổ sung mục tiêu	11.762.000	125.760,1	1.069,2	26.725				26.725			26.725	-	227	21	100
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG VÀ CÂN ĐỐI CHI	31.238	149.150,9	477,5	213.739				216.539		-	216.539	2.800	693	145	101
B1	Các khoản thu trong cân đối	31.238	146.083,5	467,6	213.739				216.539		-	216.539	2.800	693	148	101
1	Thu nội địa	1.278	2.125,4	166,3	11.318	-	-	-	14.118	-	-	14.118	2.800	1.105	664	125
1.1	Các khoản thu địa phương hưởng 100%	810	1.694,9	209,2	5.450	-	-	-	5.450		-	5.450	-	673	322	100
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	245	186,5	76,1	80				80			80	-	33	43	100
	- Lệ phí trước bạ				3.110				3.110			3.110	-			100
	- Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu	97	129,8	133,8	410				410			410	-	423	316	100
	- Thu khác ngân sách	40	137,8	344,4	60				60			60	-	150	44	100
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	390	1.099,7	282,0	1.790				1.790			1.790	-	459	163	100
	- Thu thuế môn bài	38	37,1	97,6									-	-	-	
	- Thu đóng góp ngân sách		104,0										-		-	
1.2	Các khoản hưởng theo tỉ lệ % phân cấp	468	430,5	92,0	5.868	-	-	-	8.668	-	-	8.668	2.800	1.852	2.013	148
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-		3.071	-	-	-	3.071			3.071	-			100
	Thuế GTGT				2.158				2.158			2.158	-			100
	Thuế TNDN				913				913			913	-			100
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		-		506	-	-	-	506			506	-			100
	Thuế GTGT				506				506			506	-			100
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	309	276,6	89,5	1.560	0	0	0	1.560			1.560	-	505	564	100
	Thuế GTGT	309	276,6	89,5	1.411				1.411			1.411	-	457	510	100

	Thuế TNDN				149				149			149	-			100
-	Thuế thu nhập cá nhân	159	154,0	96,8	730				730			730	-	459	474	100
	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa								2.800			2.800	2.800			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	29.960	143.958,1		202.421	-	-	-	202.421	-	-	202.421	-	676	141	100
	- Bổ sung cân đối	18.198	18.198,0	100,0	155.662				155.662			155.662	-	855	855	100
	- Bổ sung thực hiện CCTL				20.034				20.034			20.034	-			100
	- Bổ sung mục tiêu	11.762	125.760,1	1.069,2	26.725				26.725			26.725	-	227	21	100
B2	Thu chuyển nguồn		3.040,2										-		-	
B3	Thu kết dư ngân sách		27,3										-		-	





ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		2.046	14.340,8	60.046	60.046	36.276	36.276					23.770			23.770		Phụ lục 06
7	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể		22.721	40.182,9	26.420	26.420	21.288	21.288					5.132	4.507	625			Phụ lục 07
8	Sự nghiệp An ninh, TT, ATXH..		1.274	1.868,3	1.690	1.690	1.690	1.690					-					Phụ lục 08
9	Sự nghiệp Quốc phòng		570	324,4	3.244	3.244	3.244	3.244					-					Phụ lục 09
10	Chi sự nghiệp KHCN				2.000	2.000	2.000	2.000					-					
11	Chi sự nghiệp kinh tế		2.493	1.218,1	19.525	19.525	19.470	19.470					55		55			Phụ lục 10
12	Sự nghiệp môi trường		240	315,1	3.092	3.092	3.092	3.092					-					Phụ lục 11
13	Chi khác ngân sách		95	14,0	2.058	2.058	2.058	2.058										Phụ lục 12
III	Chi nộp lại ngân sách cấp trên			131,5														
IV	Chi dự phòng ngân sách		382	90,8	3.340	3.340	3.340	3.340										



DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 254/BC-UBND ngày 3.0/12/2025 của UBND xã)

Đvt : triệu đồng

[illegible]

	Hội khoẻ phù đổng	46			46										
	Kiểm tra các cơ sở MNTT	20			20										
	Tập huấn cho giáo viên, LLCT hè	20			20										
	Phổ cập bơi	20			20										
	Các cuộc thi do địa phương và cấp trên tổ chức	57			57										
	Chi hoạt động các phong trào giáo dục				10										
+	Chi nâng cấp, sửa chữa các trường học	2.500	2.500		2.500										
	Tường rào, cổng ngõ, sửa chữa 10 phòng học trường Trần Hưng Đạo	1.400			1.400										
	Hệ thống cửa, hành lang nổi, hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Phan Thanh	1.100			1.100										
c	Mục tiêu của Thành phố bổ sung chưa phân bổ (nội dung này được giao UBND phân bổ trước ngày 31/1/2025 cho các đơn vị)	72	72		72										
+	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	72	72		72										
d	Chi đào tạo	500	442		442							58	29	29	
+	Nguồn phân bổ cho Ban xây dựng Đảng và Phòng Văn hoá-Xã hội (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)	500	442		442							58	29	29	
e	Dự nguồn để nâng lương, tuyển dụng viên chức giáo dục	2.857	2.857	1.245	-	-	-	1.612	-	-	-	-	-	-	0
+	Nguồn tiền lương để tăng lương	362	362					362							
+	Nguồn dự nguồn nâng lương, tuyển dụng công chức trong dự toán	2.495	2.495	1.245				1.250							
f	Tiết kiệm chi trong dự toán	-	-												



DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	 NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/ QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	7.175														
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XD CB	-										-				
II	Chi thường xuyên	7.175	7.175	-	-	7.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Phòng Văn hoá - Xã hội (Mục tiêu TP giao)	7.142	7.142	-	-	7.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	137	137			137										
+	Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, Nghị định (không gồm học sinh, sinh viên)	7.005	7.005			7.005										
b	Mục tiêu của Thành phố bổ sung chưa phân bổ (nội dung này được giao UBND phân bổ trước ngày 31/1/2025 cho các đơn vị)	33	33	-	-	33										
+	Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo...)	33	33			33										



Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao				Tiết kiệm chi		GHI CHÚ	
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thường theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa	Tổng tiết kiệm chi		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL
TỔNG DỰ TOÁN															
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	1.631									125				
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XD CB	-													
II	Chi thường xuyên	1.631	1.336	-	-	1.211	-	-	-	125	-	-	295	148	148
a	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.035	858	-	-	858	-	-	-	-	-	-	177	89	89
a1	Bổ sung kinh phí hoạt động	150	150			150									
	Tổ chức các lễ hội trong năm	100	100			100									
	Xây dựng để án phát triển du lịch cộng đồng	50	50			50									
a2	Bổ sung nguồn mục tiêu của thành phố	885	708	-	-	708	-	-	-	-	-	-	177	89	89
+	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	850	680			680							170	85	85
+	Hỗ trợ bao tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi giai đoạn 2024-2030 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	35	28			28							7	3,50	3,50
b	Văn phòng HĐND và UBND xã (Bổ sung ngoài dự toán Tp)	156	125	-	-	-	-	-	-	125	-	-	31	16	16
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)	156	125							125			31	15,60	15,60
c	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	-	-	-	-	-							-		
+		-	-										-		
d	Tiết kiệm chi	87											87	44	44
e	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	353	353			353									

[Handwritten signature]



Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Dvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	296									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	296	237	-	-	237	-	-	-	-	-	-	59	30	30	
a	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	170	170	-	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tổ chức các Giải đấu quần chúng trên địa bàn xã (Giải cờ tướng, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, bóng đá...)	170	170			170										
c	Tiết kiệm chi	59	-										59	30	30	
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	67	67			67										

Handwritten signature in blue ink.



Phụ lục 05

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP PHÁT THANH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Dvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi đề tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi đề thực hiện ASXH thảo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	613									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	613	490	-	-	490	-	-	-	-	-	-	123	62	62	
a	Trung tâm cung ứng dịch vụ SN công	341	341	-	-	341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhuận bút viết tin, bài vượt định mức xây dựng chương trình phát thanh của Đài TT xã	60	60			60										
	Thù lao thực hiện chương trình phát thanh của Đài TT xã	62	62			62										
	Nhuận bút, thù lao tin, bài cộng tác viên:	88	88			88										
	Mua sim data, sửa chữa, duy trì hệ thống đài truyền thanh	131	131			131										
c	Tiết kiệm chi	123	-										123	61,5	61,5	
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	149	149			149										

[Handwritten signature]



Phụ lục 06

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

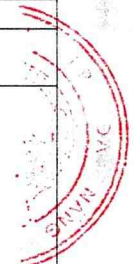
STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi đề tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	60.046									23.770					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	60.046	59.994	-	-	36.224	-	-	-	23.770	-	-	52	26	26	
a	Phòng Văn hoá - Xã hội	59.967	59.967	-	-	36.197	-	-	-	23.770	-	-	-	-	-	
a1	Bổ sung kinh phí hoạt động	182	182			182										
	Hoạt động quản lý công tác chính sách người có công (thuê xe đưa đón đối tượng NCCCM đi điều dưỡng, mua khung cấp lại TQGC, Định chính thông tin trên bia mộ....	8	8			8										
	Chi công tác quản lý đối tượng BTXH (photo, in ấn Quyết định, in photo cấp giấy chứng nhận, hội hội đồng xét khuyết tật,)	32	32			32										
	Chi hoạt động tập huấn điều tra cung cầu lao động, ghi chép rà soát phiếu cho điều tra viên thôn	30	30			30										
	Chi hội nghị tập huấn xã, TP tổ chức công tác việc làm, tiền lương.....	5	5			5										
	Chi tuyên truyền, mua bán người, mại dâm và công tác tệ nạn xã hội, đưa đối tượng lang thang xin ăn vào TT Xã Hội	5	5			5										
	Chi hoạt động quản lý, tuyên truyền hoạt động phòng chống cháy nổ - ATVSLĐ	5	5			5										
	Chi thuê xe vận chuyển, thuê bốc vác quà đối tượng chính sách về thôn 27/7, tết	13	13			13										
	Chi hỗ trợ quy tập mộ, truy điệu hài cốt liệt sỹ	5	5			5										



[Handwritten signature]

[illegible]

	Trợ cấp lưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	14.120	14.120			14.120									
	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.731	1.731			1.731									
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GDCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	2.194	2.194			2.194									
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	478	478			478									
	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg	71	71			71									
+	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi tra trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN	420	420			420									
+	Nhiệm vụ mục tiêu ngoài dự toán	23.770	23.770	-	-	-	-	-	-	23.770					
	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	1.484	1.484							1.484					
	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	321	321							321					
	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội heo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam	2.679	2.679							2.679					
	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	710	710							710					



	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)	18.576	18.576						18.576						
c	Tiết kiệm chi	52	-									52	26	26	
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	27	27				27								



Phụ lục 07

DỰ TOÁN CHI TIẾT QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán thành phố giao				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thường theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	26.420									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	26.420	24.586	7.060	3.421	8.972	-	4.507	625	-	-	-	1.835	917	917	
a	Phân bổ tiền lương và hoạt động các đơn vị dự toán	17.040	15.704	6.497	3.421	1.922	-	3.238	625	-	-	-	1.336	668	668	
a1	Khối Đảng	5.546	5.116	2.178	1.112	605	-	1.028	194	-	-	-	429	215	215	
+	Công chức Văn phòng Đảng uỷ (Bao gồm UBKT, Ban xây dựng Đảng)	5.076	4.666	1.802	1.037	605		1.028	194				410	205	205	Kèm theo phụ biểu chi tiêu từng đơn vị
+	Lương và hoạt động HD 111 của Văn phòng Đảng uỷ	469	450	375	75								19	9	9	
a2	Khối Đoàn thể	1.672	1.524	556	405	187	-	317	60	-	-	-	148	74	74	
+	Thường trực UBMTTQVN (Bao gồm các Đoàn thể xã)	1.672	1.524	556	405	187		317	60				148	74	74	
a3	Khối Chính quyền	9.822	9.063	3.764	1.905	1.131	-	1.893	371	-	-	-	759	379	379	
+	Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban chỉ huy quân sự và các ban HĐND)	4.741	4.383	1.910	918	515	-	876	164	-	-	-	358	179	179	
	Lương và hoạt động công chức Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban chỉ huy quân sự và các ban HĐND)	4.272	3.932	1.535	843	515		876	164				340	170	170	
	Lương và hoạt động HD 111 của Văn phòng HĐND và UBND xã	469	450	375	75								19	9	9	
+	Phòng Kinh tế	2.762	2.552	1.021	496	343		582	110				210	105	105	
+	Phòng Văn hoá Xã hội	1.706	1.569	606	347	204		346	65				138	69	69	
+	Trung tâm hành chính công	613	560	226	143	69		89	32				53	27	27	
b	Đơn vị của hội được nhà nước giao nhiệm vụ, hoạt động các thôn, khối phố	1.150	1.090	-	-	1.090	-	-	-	-	-	-	60	30	30	
	Văn phòng HĐND và UBND (Bổ trợ hoạt động của các thôn mức 50 triệu thôn để hoạt động)	850	850			850										
	Hoạt động các Hội được nhà nước giao nhiệm vụ	300	240			240							60	30	30	
c	Phụ cấp HĐND và Cấp uỷ, hoạt động chi bộ, Ban công tác mặt trận thôn	1.072	1.072	563	-	187	-	321	-	-	-	-	-	-	-	-
c1	Văn phòng HĐND và UBND xã	640	640	408	-	-	-	233	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ cấp HĐND	640	640	408				233								
c2	Văn phòng Đảng uỷ	295	295	156	-	51	-	89	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ cấp cấp uỷ	244	244	156				89								
	Hoạt động chi bộ nông thôn	51	51			51										
c3	UBMTTQVN (Chỉ cho Ban công tác mặt trận thôn)	136	136			136										
d	Mục tiêu của Thành phố bổ sung trong dự toán	4.797	4.797	-	-	4.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d1	Phân bổ cho Văn phòng Đảng uỷ (Ban xây dựng đảng)	216	216	-	-	216										

Kèm theo phụ biểu chi tiết từng đơn vị

	Kinh phí trao huy hiệu đang theo hướng dẫn 56-HD/VPTW năm 2025	216	216			216												
d2	Phân bổ cho Văn phòng HĐND-UBND	1.566	1.566	-	-	1.566												
	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam (các chức danh thôn theo Nghị quyết 12)	1.566	1.566			1.566												
d3	Phân bổ cho Văn phòng Đảng ủy	1.887	1.887	-	-	1.887												
	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam (các chức danh thôn theo Nghị quyết 12)	1.887	1.887			1.887												
d3	Phân bổ cho UBMTTQVN	1.128	1.128	-	-	1.128												
	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam (các chức danh thôn theo Nghị quyết 12)	1.128	1.128			1.128												
e	Văn phòng HĐND và UBND xã	235	235	-	-	-	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi tiền lương cho đối tượng 177/2025/NĐ-CP	235	235					235										
f	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù UBND-HĐND-Đảng ủy	800	800			800												
+	Văn phòng UBND-HĐND (Cho nhiệm vụ đặc thù của UBND và HĐND)	400	400			400												
	Chi giao lưu và đón tiếp các đơn vị kết nghĩa với địa phương	50	50			50												
	Chi tiền các hội nghị tổng kết của Ủy ban xã	120	120			120												
	Chi tiếp các đoàn khách của Lãnh đạo ủy ban xã	50	50			50												
	Chi phí đi dự họp hội đồng hương của ủy ban tại các địa phương	50	50			50												
	Chi bảo dưỡng, bảo trì, tiền xăng xe công vụ và hoạt động khác	130	130			130												
+	Văn phòng Đảng ủy (Cho nhiệm vụ đặc thù của TT Đảng ủy)	400	400			400												
	Chi chế độ Hội nghị (QĐ 2353-QĐ/TU)	74,00	74,00			74,00												
	Chi chế độ thăm hỏi, phúng viếng (QĐ 2353-QĐ/TU)	80,00	80,00			80,00												
	Chi tiếp công dân, đối thoại (QĐ 2353-QĐ/TU)	9,00	9,00			9,00												
	Chi đạo thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	90,00	90,00			90,00												
	Chi cho công tác thẩm định văn bản theo quy định 2353 của Thành ủy Đà Nẵng	128,00	128,00			128,00												
	Chế độ chi xây dựng một số văn bản khác trình Đảng ủy, BTV (QĐ 2353-QĐ/TU)	19,00	19,00			19,00												
e	Dự nguồn để nâng lương, tuyển dụng công chức	712	712		-	-	-	712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Tiết kiệm chi trong dự toán	439	-											439	219	219		
g	Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)	176	176			176												

Có chi
tiết
nhiệm
vụ chi



Phụ lục 08

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số ~~24~~ BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mức tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thường theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mức tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	1.690														
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	1.690	1.690	-	-	1.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Văn phòng HĐND và UBND	1.634	1.634	-	-	1.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a1	Bổ sung nhiệm vụ nhà nước giao đối với nhiệm vụ AN, PCCC, trật tự XH và các nhiệm vụ khác	258	258	-	-	258										
	Chi công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tuân tra đêm (Chi nhiên liệu phục vụ và các nội dung khác phục vụ công tác)	60	60			60										
	Chi phục vụ hoạt động thường xuyên: chi sửa chữa nhỏ khu vực doanh trại; Chi vật tư văn phòng phẩm, Chi các hội nghị chuyên đề sơ kết, tổng kết về an ninh trật tự xã hội	50	50			50										
	Chi duy trì hoạt động camera an ninh (bảo trì, bảo dưỡng)	23	23			23										
	Chi đề án Tái hoà nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù	10	10			10										
	Chi công tác ra quân lập lại trật tự an toàn giao thông, trật tự xây dựng - đô thị (Tuyên truyền, tuần tra)	10	10			10										
	Chi công tác phòng chống thiên tai, bão lụt	20	20			20										
	Chi công tác phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ	10	10			10										
	Chi công tác thực hiện Đề án 06 phục vụ chuyển đổi số Quốc gia	20	20			20										
	Chi công tác tuyên quân (xác minh lý lịch; thăm hỏi động viên quân nhân trúng tuyển, tuyển truyền)	15	15			15										
	Chi công tác tuần tra mật phục theo chuyên đề	25	25			25										
	Chi mua sắm dụng cụ cấp đường, trang thiết bị cho lực lượng ANTT	15	15			15										
a2	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam	1.376	1.376	-	-	1.376							-			
b	Tiết kiệm chi	-	-										-			

[illegible]



Phụ lục 09

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG-QUÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 254/BC-UBND ngày 30.../12/2025 của UBND xã)

Dvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục đích đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	3.244										-				
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	3.244	3.244	-	-	5.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Văn phòng HĐND và UBND	2.790	2.790	-	-	2.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a1	Bổ sung nhiệm vụ nhà nước giao đối với nhiệm vụ Quốc phòng, quân sự địa phương và các nhiệm vụ khác (Ban chỉ huy quân sự xã)	59	59			59										
	Chi đăng ký khám nghĩa vụ quân sự lần đầu	23	23			23										
	Mở lớp bồi dưỡng KTQP đối tượng 4	36	36			36										
a2	Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường	2.731	2.731	-	-	2.731							-			
b	Tiết kiệm chi	-	-										-			
c	Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)	454	454			454										

(Kèm theo Báo cáo số 254/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đvt : triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	19.525									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	19.525	15.835	1.018	400	14.362	-	-	55	-	-	-	3.690	1.845	1.845	
a	Nhiệm vụ đặc thù được nhà nước giao	9.542	9.542	-	-	9.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a1	Phòng Kinh tế (Nhiệm vụ cho xử lý ý kiến cử tri)	6.500	6.500			6.500										
	Đi tu bảo dưỡng các tuyến đường giao thông nội đồng thường xuyên trên địa bàn xã	1.200	1.200			1.200										
	Đi tu bảo dưỡng hạ tầng nông nghiệp	1.500	1.500			1.500										
	Đi tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước mặt các tuyến giao thông trên địa bàn xã	700	700			700										
	Đi tu bảo dưỡng hệ thống điện thủy lợi hóa đất màu thường xuyên trên địa bàn xã	1.200	1.200			1.200										
	Đi tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông	1.900	1.900			1.900										
a2	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	3.042	3.042	-	-	3.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí quản lý nhà nước về chăn nuôi, thú y, phòng chống dịch bệnh	45	45			45										
	Tập huấn chuyên đề khuyến nông năm 2026	40	40			40										
	Chi mua thuốc diệt chuột năm 2026	50	50			50										
	Mua thiết bị phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực nông nghiệp, thú y, trồng trọt...	15	15			15										
	Chi nhiệm vụ quản lý, chăm sóc cây xanh, bảo dưỡng..	525	525			525										
	Chi duy trì, sửa chữa thường xuyên và chi phí điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông năm 2026	2.367	2.367			2.367										
b	Chi tiền lương và hoạt động Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	1.012	962	707	200	-	-	-	55	-	-	-	50	25	25	-

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 254/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	 NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/ QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	3.092										-				
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	3.092	2.474	-	-	2.474	-	-	-	-	-	-	618	309	309	
a	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	1.036	1.036	-	-	1.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a1	Chi để án thực hiện công tác xử lý môi trường	800	800			800							-	-	-	
a2	Bổ sung kinh phí do nhà nước giao nhiệm vụ	236	236	-	-	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quản lý nhà nước về môi trường, vệ sinh công cộng, rác thải nguy hại...	236	236			236										
c	Tiết kiệm chi	618	-										618	309	309	
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	1.438	1.438			1.438										

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 30.../12/2025 của UBND xã)

Đvt : triệu đồng

[illegible]



Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 254./BC-UBND ngày 3.0./12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	THỰC THU	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN	THỰC CHI
TỔNG SỐ THU	31.238,000	149.150,927	TỔNG SỐ CHI	31.238,000	121.541,732
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	810,000	1.694,858	I. Chi đầu tư		15.790,805
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	468,000	430,540	II. Chi thường xuyên	30.856,000	105.528,610
III. Thu bổ sung	29.960,000	143.958,071	III. Chi nộp lại NS cấp trên		131,500
-Thu bổ sung cân đối	18.198,000	18.198,000	IV. Chi dự phòng	382,000	90,817
-Thu bổ sung mục tiêu	11.762,000	125.760,071			
IV. Thu chuyển nguồn		3.040,177			
V. Thu kết dư ngân sách		27,281			



UBND XÃ GÒ NỔI

Biểu số 01/Thu NSNN 2025

TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH XÃ GÒ NỔI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 291/BC-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ (%) UTH/DT Thành phố giao
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A1+A2)	31.857,000	149.207,621	468,37
A1	TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	1.897,000	5.249,550	276,73
I	THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	-	0	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Thuế GTGT Thuế TNDN			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh Thuế GTGT		0	
3	Thuế thu nhập cá nhân			
4	Thu tiền cho thuê đất			
5	Thu khác ngân sách			
II	THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	1.897,000	5.249,550	276,73
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh Thuế GTGT Thuế TNDN	717,000 717,000	994,122 994,122	138,65 138,65
2	Thuế thu nhập cá nhân	370,000	647,068	174,88
3	Lệ phí trước bạ		1.765,245	
4	Phí, lệ phí	97,000	138,764	143,06
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	245,000	186,500	76,12
6	Thu khác ngân sách Trong đó: Thu khác NS xã Thu phạt trong lĩnh vực công an	40,000 40,000	145,533 145,533	363,83 363,83
7	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	390,000	1.099,718	281,98
8	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa			
9	Thuế môn bài	38,000	37,100	97,63
10	Thu đóng góp ngân sách		235,500	
A2	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.960,000	143.958,071	480,50
	- Bổ sung cân đối	18.198,000	18.198,000	100,00
	- Bổ sung thực hiện CCTL			
	- Bổ sung mục tiêu	11.762,000	125.760,071	1.069,21
A3	THU CHUYỂN NGUỒN			

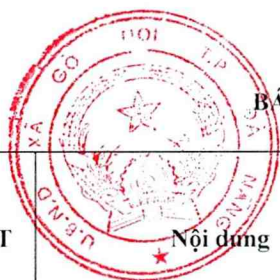
A4	THU KẾT DƯ			
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG VÀ CÂN ĐỐI CHI	31.238,000	149.150,927	477,47
B1	Các khoản thu trong cân đối	31.238,000	146.083,469	467,65
1	Thu nội địa	1.278,000	2.125,398	166,31
1.1	Các khoản thu địa phương hưởng 100%	810,000	1.694,858	209,24
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	245,000	186,500	76,12
-	Lệ phí trước bạ			
-	Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu	97,000	129,764	133,78
-	Thu khác ngân sách	40,000	137,776	344,44
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	390,000	1.099,718	281,98
	Thu thuế môn bài	38,000	37,100	97,63
-	Thu đóng góp ngân sách		104,000	
1.2	Các khoản hưởng theo tỉ lệ % phân cấp	468,000	430,540	92,00
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-
	Thuế GTGT			
	Thuế TNDN			
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	-
	Thuế GTGT			
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	309,000	276,582	89,51
	Thuế GTGT	309,000	276,582	89,51
	Thuế TNDN			
-	Thuế thu nhập cá nhân	159,000	153,958	96,83
	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	29.960,000	143.958,071	480,50
	- Bổ sung cân đối	18.198,000	18.198,000	100,00
	- Bổ sung mục tiêu	11.762,000	125.760,071	1.069,21
	- Trong đó bổ sung đầu tư		19.170,092	
B2	Thu chuyển nguồn		3.040,177	
B3	Thu kết dư ngân sách		27,281	

TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ GÒ NỎI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 254/BC-UBND ngày 30./12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ (%) UTH/DT HĐND xã giao
(a)	(b)	(2=3+4)		4
	TỔNG CHI NSDP	0	0	389,08
A	Chi trong cân đối ngân sách (I+II+III+IV)	31.238,000	121.541,732	389,08
I	Chi đầu tư phát triển	-	15.790,805	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	-	15.790,805	
1.1	Ngân sách tập trung	-		
1.2	Nguồn ngân sách TW bổ sung	-		
1.3	Nguồn NS cấp trên BS	-		
1.5	Chi từ nguồn vốn khác (Nguồn vượt thu ngân sách xã 6 tháng đầu năm)	-	-	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
II	Chi thường xuyên	30.856,000	105.528,610	342,00
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	120,000	46.604,746	38.837,29
2	Sự nghiệp Y tế	200,000	144,107	72,05
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	593,000	287,564	48,49
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	252,000	198,482	78,76
5	Sự nghiệp phát thanh	252,000	30,116	11,95
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.046,000	14.340,778	700,92
7	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	22.721,000	40.182,889	176,85
8	Sự nghiệp An ninh	1.274,000	1.868,309	146,65
9	Sự nghiệp Quốc phòng	570,000	324,417	56,92
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.493,000	1.218,107	48,86
11	Sự nghiệp môi trường	240,000	315,070	131,28
12	Chi khác ngân sách	95,000	14,025	14,76
III	Chi nộp lại ngân sách cấp trên		131,500	
IV	Chi dự phòng ngân sách	382,000	90,817	23,77



BÁO CÁO KINH PHÍ BỔ SUNG MỤC TIÊU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI

STT	Nội dung	Tổng cộng dự toán giao	Dự toán 3 xã cũ (Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong)	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị sau sáp nhập	Tổng cộng số đã thực hiện	Số đã quyết toán đến ngày 30/6/2025 của 3 xã cũ	Số đã thực hiện của các cơ quan, đơn vị đến ngày 17/12/2025	Số còn lại
		$I = 2+3$	2	3	$4 = 5+6$	5	6	$7 = I - 4$
TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUY		123.590.642.091	27.773.756.000	95.816.886.091	105.619.426.671	27.780.661.256	77.838.765.415	17.971.215.420
1	Chi QLNN	42.409.790.842	21.468.456.000	20.941.334.842	40.182.889.274	23.073.775.246	17.109.114.028	2.226.901.568
2	Chi sự nghiệp kinh tế	7.614.659.300	279.000.000	7.335.659.300	1.308.923.634	717.624.300	591.299.334	6.305.735.666
3	Chi sự nghiệp môi trường	691.000.000	481.000.000	210.000.000	315.070.000	275.070.000	40.000.000	375.930.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	49.177.987.329	104.400.000	49.073.587.329	46.604.745.650	600.229.897	46.004.515.753	2.573.241.679
5	Chi sự nghiệp y tế	289.317.600	188.300.000	101.017.600	144.107.400	106.479.600	37.627.800	145.210.200
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.013.947.920	586.000.000	1.427.947.920	287.563.899	287.563.899	-	1.726.384.021
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	312.025.000	245.000.000	67.025.000	198.482.000	193.482.000	5.000.000	113.543.000
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	17.212.140.100	2.015.000.000	15.197.140.100	14.340.777.500	1.300.611.300	13.040.166.200	2.871.362.600
9	Chi sự nghiệp truyền thanh	276.000.000	220.000.000	56.000.000	30.115.950	30.115.950	-	245.884.050
10	Chi quốc phòng	630.182.000		630.182.000	324.417.200		324.417.200	305.764.800
11	Chi an ninh và trật tự ATXH	2.874.992.000	2.098.000.000	776.992.000	1.868.309.164	1.181.684.064	686.625.100	1.006.682.836
12	Chi khác	88.600.000	88.600.000		14.025.000	14.025.000		74.575.000